TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2025/DS-PT
Ngày: 26/02/2022.
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 569/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 84/2024/DSST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 702/2024/QĐ-PT ngày 02/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thanh N, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Số C2, Tổ A, Khu B, thị trấn C3, huyện C1, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thanh N:
Phạm Như T, sinh năm 1987;
Địa chỉ: B, ấp T2, xã T3, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Lê Đức T1, sinh năm 1988;
HKTT: Số C4, đường Bà T2, Khu phố A, Phường C5, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;
Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Lê Thị Thu T3, sinh năm 1989 ;
HKTT: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre;
Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của Lê Đức T1, Lê Thị Thu T3:
Nguyễn Văn G, sinh năm 1944;
Địa chỉ: Số F - Rạch G, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Lê Duy T4, sinh năm 1982;
Địa chỉ: Số C5, đường B, Khu phố A, Phường C6, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

*. Người kháng cáo: Bị đơn Lê Đức T1, Lê Thị Thu T3.

Tại phiên tòa: Có mặt chị T, ông G, anh T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*. *Theo án sơ thẩm*, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N có đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Huỳnh Diệp T5 trình bày:

Vào ngày 30/6/2022, vợ chồng ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 có vay của ông Nguyễn Thanh N số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn là trong vòng 01 năm, mục đích vay là để làm vốn kinh doanh;

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ thì ông T1 bà T3 có thế chấp cho ông N thửa đất số 387, tờ bản đồ số 32, diện tích 642 m^2 địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/5/2019 cho ông Lê Đức T1. Hai bên có làm hợp đồng cho vay tiền tại Phòng C, tỉnh Tiền Giang, số công chứng 2199, quyển số 04/2022TP/CC - SCC/HĐGD;

Sau khi vay, tiền ông T1, T3 không trả tiền vốn và lãi cho ông N như thỏa thuận. Ông N đã nhiều lần yêu cầu ông T1, bà T3 trả lại tiền cho ông N nhưng ông T1 bà T3 cứ hẹn nhiều lần không trả.

Ông Nguyễn Thanh N yêu cầu: Buộc vợ chồng ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 phải liên đới trả cho ông N số tiền vốn vay 500.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 30/6/2022 đến 30/9/2024 là 500.000.000 đồng x 27 tháng x 1,66 %/tháng = 224.100.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 724.100.000 đồng. Yêu cầu trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

*. *Bị đơn ông Lê Đức T1 trình bày:* Vào ngày 30/6/2022, ông và bà Lê Thị Thu T3 có đến phòng C, tỉnh Tiền Giang để ký hợp đồng vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 387, tờ bản đồ số 32, diện tích 642 m^2 địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/5/2019 cho ông Lê Đức T1 với ông Nguyễn Thanh N lý do vì ông Lê Duy T4, sinh năm 1982, địa chỉ số C, đường B, khu phố A, phường C, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (là anh ruột của ông T1) có nói với ông là ông N có cho ông T4 vay tiền và để được vay tiền thì phải có tài sản đảm bảo nên ông T4 hỏi ông có tài sản thì cho ông T4 mượn để đưa cho ông N làm tài sản đảm bảo. Ông không có vay tiền của ông N, ông chỉ đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho ông N giữ. Còn việc vay tiền của ông T4 với ông N như thế nào thì ông không rõ;

Chữ ký trong hợp đồng cho vay tiền đề ngày 30/6/2022 đúng là chữ ký và chữ viết của ông và bà Lê Thị Thu T3;

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông cũng đồng ý trả số tiền nợ cho nguyên đơn ông N. Nhưng do hiện nay ông không có tiền trả một lần, ông xin ông N cho ông trả dần tiền vốn 500.000.000 đồng, xin không trả lãi. Phương thức trả như sau:

Ngày 30/12/2024, trả số tiền vốn 200.000.000 đồng.

Số tiền vốn còn lại là 300.000.000 đồng: ông xin trả dần mỗi tháng trả 5.000.000 đồng bắt đầu trả từ 01/02/2025 cho đến khi hết số tiền 300.000.000 đồng.

* Bị đơn bà Lê Thị Thu T3 đã được Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T3 không đến và cũng không có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong các phiên hòa giải, phiên tòa.

*. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy T4 trình bày:* Đối với số tiền 500.000.000 đồng trong hợp đồng vay tiền (có thế chấp quyền sử dụng đất) đề ngày 30/6/2022 giữa bên cho vay ông Nguyễn Thanh N và bên vay ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 là tiền do ông T4 vay của ông N, chứ ông T1 bà T3 không phải là người vay tiền của ông N;

Ông T1, bà T3 chỉ dùng quyền sử dụng đất là thửa đất số 387, tờ bản đồ số 32, diện tích 642 m^2, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/5/2019 cho ông Lê Đức T1 để bảo đảm cho ông T4 vay số tiền 500.000.000 đồng của ông N;

Ông T1, bà T3 không có nhận số tiền 500.000.000 đồng từ ông N mà ông Nguyễn Thanh N đưa tiền mặt 400.000.000 đồng cho ông T4 trực tiếp nhận, sau đó ông T4 đưa tiếp qua bà Huỳnh Thị N1, ông Huỳnh Hữu T6 vì ông T4 cho ông T6, bà N1 vay lại. Lúc đó ông T6, bà N1 ngồi cách đó khoảng 05 mét và chứng kiến việc ông nhận số tiền 400.000.000 đồng. Sự việc thỏa thuận vay tiền thì chỉ có ông N, ông T1, bà T3 và ông biết;

Sau khi vay tiền, hàng tháng ông có trả lãi cho ông N đối với số tiền vốn vay 500.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền (có thế chấp quyền sử dụng đất) đề ngày 30/6/2022 giữa bên cho vay ông Nguyễn Thanh N và bên vay ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 và 500.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền (có thế chấp quyền sử dụng đất) đề ngày 30/6/2022 giữa bên cho vay ông Nguyễn Thanh N và bên vay ông Lê Duy T4, bà Nguyễn Thanh T7, những lần trả lãi thì không có làm biên nhận;

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đối với số tiền 500.000.000 đồng ông xin trả cho ông N.

Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2024/DSST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân

dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N.

Buộc bị đơn ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn gốc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và lãi 224.100.000 đồng (hai trăm hai mươi bốn triệu một trăm ngàn đồng). Tổng cộng là 724.100.000 đồng (bảy trăm hai mươi bốn triệu một trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Khi bị đơn ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 thanh toán xong toàn bộ số nợ còn thiếu thì nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Đức T1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/5/2019 cho ông Lê Đức T1;

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 phải liên đới chịu 32.964.000 đồng (ba mươi hai triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

H lại ông Nguyễn Thanh N số tiền 15.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp theo biên lai thu số 0004804 ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 04/10/2024, bị đơn Lê Đức T1, Lê Thị Thu T3 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Đức T1 và Lê Thị Thu T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đưa ra nhiều luận cứ cho rằng anh T4 là người vay tiền thì có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn, bị đơn chỉ đứng ra bảo bằng tài sản thì nguyên đơn mới đồng ý cho ông T4 vay tiền và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N giữ. Do đó đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà T3, sửa bản án dân sự sơ thẩm;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thanh N đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Duy T4 cho rằng ông là người vay tiền và đồng ý trả tiền cho nguyên đơn, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo của những người kháng cáo và biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm thì những người kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự, có mặt các đương sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét việc giao kết hợp đồng vay tài sản ngày 30/6/2022 giữa ông Nguyễn Thanh N và ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Hợp đồng cho vay tiền ngày 30/6/2022 giữa ông Nguyễn Thanh N và ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3, được công chứng theo quy định thì ông Nguyễn Thanh N có cho ông T1, bà T3 vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất vay 2%/tháng, thời hạn trả 01 năm, có thế chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 32, diện tích 642m^2, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/5/2019 cho ông Lê Đức T1;

Ông N cho rằng: Ông N đã giao đủ số tiền 500.000.000 đồng cho ông T1, bà T3; Ông N đang giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1;

Ông T1 cho rằng: Ông T1, bà T3 không có vay tiền của ông N, số tiền 500.000.000 đồng mà là tiền ông Lê Duy T4 vay của ông N. Ông T4 là người nhận tiền chứ ông T8, bà T3 không có nhận tiền của ông N. Ông, bà T3 chỉ thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 387, tờ bản đồ số 32, diện tích 642 m^2 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/5/2019 cho ông Lê Đức T1. Ông T1, bà T3 chỉ ký tên vào hợp đồng cho vay tiền đề ngày 30/6/2022 để ông Lê Duy T4 vay của ông Nguyễn Thanh N số tiền 500.000.000 đồng;

Đến hạn trả tiền, ông N đã nhiều lần yêu cầu ông T1, bà T3 trả tiền vốn và lãi phát sinh nhưng ông T1, bà T3 không thực hiện nên dẫn đến phát sinh tranh chấp;

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 30/6/2022, ông Nguyễn Thanh N có cho vợ chồng ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất vay 2%/tháng, thời hạn trả 01 năm, có thế chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 387 và hợp đồng vay được công chứng theo quy định. Đây là hợp đồng vay tài sản có thế chấp quyền sử dụng đất;

Xét hình thức, nội dung của hợp đồng ngày 30/6/2022 không vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép mà các bên xác lập quan hệ hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng đã có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được tôn trọng;

Đến hạn trả tiền, ông T1, bà T3 chưa thực hiện nghĩa vụ trả vốn gốc và tiền lãi phát sinh cho ông N nên ông N khởi kiện yêu cầu ông T1, bà T3 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn gốc và tiền lãi phát sinh là có cơ sở;

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N, buộc ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 224.100.000 đồng là phù hợp.

[2.2]. Xét lời khai nại của ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 và ông Lê Duy T4 về số tiền vay theo hợp đồng ngày 30/6/2022, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông T1, bà T3 cho rằng: Ông Nguyễn Thanh N cho ông Lê Duy T4 vay và ông T1, bà T3 chỉ là người ký tên vào hợp đồng vay và thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 387 cho ông N; Ông T4 có đóng tiễn lãi hàng tháng cho ông N;

Lời khai nại này của ông T1, bà T3 không được ông N thừa nhận và ông T1, bà T3 cũng không có căn cứ gì chứng minh;

Vì thế Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T3, ông T1, giữa nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 317, 318, 319, 320, 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử: 1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Đức T1, Lê Thị Thu T3;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 84/2024/DSST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N.

Buộc bị đơn ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn gốc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và lãi 224.100.000 đồng (hai trăm hai mươi bốn triệu một trăm ngàn đồng). Tổng cộng là 724.100.000 đồng (bảy trăm hai mươi bốn triệu một trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Thanh N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Khi bị đơn ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 thanh toán xong toàn bộ số nợ còn thiếu thì nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Đức T1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/5/2019 cho ông Lê Đức T1;

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 phải liên đới chịu 32.964.000 đồng (ba mươi hai triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Thanh N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 15.500.000 đồng mà ông N đã nộp theo biên lai thu số 0004804 ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Thu T3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông T1, bà T3 mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005091, 0005090 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***. Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- THADS thị xã C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Vĩnh Hữu